

HSK 2.0 — Level 5

1,298 entries · New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
5	唉	āi / ài	5
13	爱护	ài hù	5
15	爱惜	ài xī	5
16	爱心	ài xīn	5
23	安慰	ān wèi	5
26	安装	ān zhuāng	5
27	岸	àn	5
46	把握	bǎ wò	5
58	摆	bǎi	5
65	班主任	bān zhǔ rén	5
73	办理	bàn lǐ	5
83	傍晚	bàng wǎn	5
84	棒	bàng	5
89	包裹	bāo guǒ	5
90	包含	bāo hán	5
94	包子	bāo zi	5
95	薄	Bó / báo / bó / bò	5
97	宝贝	bǎo bèi	5
98	宝贵	bǎo guì	5
102	保持	bǎo chí	5
103	保存	bǎo cún	5
106	保留	bǎo liú	5
111	保险	bǎo xiǎn	5
122	报告	bào gào	5
139	悲观	bēi guān	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
146	背	bēi / bèi	5
147	背景	bèi jǐng	5
154	被子	bèi zi	5
158	本科	běn kē	5
160	本领	běn lǐng	5
167	本质	běn zhì	5
180	比例	bǐ lì	5
181	比如	bǐ rú	5
185	彼此	bǐ cǐ	5
188	必然	bì rán	5
190	必需	bì xū	5
191	必要	bì yào	5
192	毕竟	bì jìng	5
198	避免	bì miǎn	5
204	编辑	biān jí	5
207	鞭炮	biān pào	5
215	便	biàn / pián	5
225	辩论	biàn lùn	5
229	标点	biāo diǎn	5
232	标志	biāo zhì	5
238	表面	biǎo miàn	5
239	表明	biǎo míng	5
240	表情	biǎo qíng	5
243	表现	biǎo xiàn	5
257	丙	bǐng	5
263	病毒	bìng dú	5
267	玻璃	bō li	5
272	脖子	bó zi	5
276	博物馆	bó wù guǎn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
279	补充	bǔ chōng	5
285	不安	bù ān	5
286	不必	bù bì	5
289	不得了	bù dé liǎo	5
291	不断	bù duàn	5
297	不好意思	bù hǎo yì si	5
298	不见得	bù jiàn de	5
306	不免	bù miǎn	5
307	不耐烦	bù nài fán	5
308	不然	bù rán	5
309	不如	bù rú	5
316	不要紧	bù yào jǐn	5
320	不足	bù zú	5
321	布	bù	5
326	步骤	bù zhòu	5
328	部门	bù mén	5
336	财产	cái chǎn	5
343	采访	cǎi fǎng	5
347	采取	cǎi qǔ	5
348	彩虹	cǎi hóng	5
350	踩	cǎi	5
355	参考	cān kǎo	5
357	参与	cān yù	5
359	餐厅	cān tīng	5
360	残疾	cán jí	5
364	惭愧	cán kuì	5
370	操场	cāo chǎng	5
373	操心	cāo xīn	5
380	册	cè	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
382	厕所	cè suǒ	5
384	测验	cè yàn	5
390	曾经	céng jīng	5
391	叉子	chā zi	5
392	插	chā	5
398	差别	chā bié	5
401	拆	chāi	5
406	产品	chǎn pǐn	5
407	产生	chǎn shēng	5
417	常识	cháng shí	5
429	抄	chāo	5
435	朝	Cháo / cháo / zhāo	5
436	朝代	cháo dài	5
442	吵架	chǎo jià	5
443	炒	chǎo	5
444	车库	chē kù	5
445	车厢	chē xiāng	5
446	彻底	chè dǐ	5
451	沉默	chén mò	5
459	趁	chèn	5
461	称呼	chēng hu	5
463	称赞	chēng zàn	5
465	成分	chéng fèn	5
467	成果	chéng guǒ	5
470	成就	chéng jiù	5
471	成立	chéng lì	5
477	成语	chéng yǔ	5
479	成长	chéng zhǎng	5
483	承担	chéng dān	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
485	承认	chéng rèn	5
486	承受	chéng shòu	5
487	诚恳	chéng kěn	5
492	乘	Chéng / chéng / shèng	5
496	程度	chéng dù	5
497	程序	chéng xù	5
504	吃亏	chī kuī	5
507	池子	chí zi	5
512	持续	chí xù	5
513	尺子	chǐ zi	5
516	翅膀	chì bǎng	5
518	充电器	chōng diàn qì	5
519	充分	chōng fèn	5
520	充满	chōng mǎn	5
524	冲	chōng / chòng	5
531	宠物	chǒng wù	5
533	抽屉	chōu ti	5
534	抽象	chōu xiàng	5
539	丑	Chǒu / chǒu	5
541	臭	chòu / xiù	5
543	出版	chū bǎn	5
546	出口	chū kǒu	5
549	出色	chū sè	5
553	出席	chū xí	5
559	初级	chū jí	5
560	除	chú	5
561	除非	chú fēi	5
563	除夕	Chú xī	5
570	处理	chǔ lǐ	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
577	传播	chuán bō	5
580	传递	chuán dì	5
582	传染	chuán rǎn	5
584	传说	chuán shuō	5
585	传统	chuán tǒng	5
592	窗帘	chuāng lián	5
595	闯	chuǎng	5
599	创造	chuàng zào	5
601	吹	chuī	5
613	辞职	cí zhí	5
614	磁带	cí dài	5
616	此外	cǐ wài	5
620	次要	cì yào	5
623	刺激	cì jī	5
624	匆忙	cōng máng	5
627	从此	cóng cǐ	5
628	从而	cóng ér	5
630	从前	cóng qián	5
632	从事	cóng shì	5
637	促进	cù jìn	5
638	促使	cù shǐ	5
639	醋	cù	5
641	催	cuī	5
644	存	cún	5
645	存在	cún zài	5
649	措施	cuò shī	5
651	错误	cuò wù	5
656	达到	dá dào	5
660	答应	dā ying	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
664	打工	dǎ gōng	5
668	打交道	dǎ jiāo dào	5
672	打喷嚏	dǎ pēn tì	5
676	打听	dǎ ting	5
679	打招呼	dǎ zhāo hu	5
685	大方	dà fāng / dà fang	5
694	大象	dà xiàng	5
695	大型	dà xíng	5
699	呆	dāi	5
708	待遇	dài yù	5
710	贷款	dài kuǎn	5
712	单纯	dān chún	5
713	单调	dān diào	5
714	单独	dān dú	5
715	单位	dān wèi	5
716	单元	dān yuán	5
718	担任	dān rèn	5
720	耽误	dān wu	5
722	胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ	5
728	淡	dàn	5
736	当代	dāng dài	5
746	挡	dǎng / dàng	5
754	导演	dǎo yǎn	5
756	导致	dǎo zhì	5
757	岛	dǎo	5
762	到达	dào dá	5
764	倒	dǎo / dào	5
766	倒霉	dǎo méi	5
768	道德	dào dé	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
769	道理	dào lǐ	5
774	地道	dì dào / dì dao	5
776	地理	dì lǐ	5
778	地区	dì qū	5
780	地毯	dì tǎn	5
783	地位	dì wèi	5
784	地震	dì zhèn	5
788	的确	dí què	5
797	登机牌	dēng jī pái	5
798	登记	dēng jì	5
803	等待	děng dài	5
804	等候	děng hòu	5
806	等于	děng yú	5
810	滴	dī	5
811	敌人	dí rén	5
818	递	dì	5
826	点头	diǎn tóu	5
827	点心	diǎn xīn	5
829	电池	diàn chí	5
832	电台	diàn tái	5
844	钓	diào	5
852	调皮	tiáo pí	5
853	调整	tiáo zhěng	5
856	丁	Dīng / dīng	5
859	顶	dǐng	5
873	动画片	dòng huà piàn	5
884	冻	dòng	5
887	洞	dòng	5
894	豆腐	dòu fu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
895	逗	dòu	5
899	独立	dú lì	5
900	独特	dú tè	5
907	度过	dù guò	5
913	短信	duǎn xìn	5
920	堆	duī	5
924	对比	duì bǐ	5
928	对待	duì dài	5
929	对方	duì fāng	5
936	对手	duì shǒu	5
937	对象	duì xiàng	5
939	对于	duì yú	5
943	吨	dūn	5
944	蹲	dūn	5
948	多亏	duō kuī	5
951	多余	duō yú	5
954	躲藏	duǒ cáng	5
959	恶劣	è liè	5
976	发表	fā biǎo	5
979	发愁	fā chóu	5
980	发达	fā dá	5
983	发抖	fā dǒu	5
984	发挥	fā huī	5
987	发明	fā míng	5
988	发票	fā piào	5
995	发言	fā yán	5
1000	罚款	fá kuǎn	5
1003	法院	fǎ yuàn	5
1005	翻	fān	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1007	凡是	fán shì	5
1011	繁荣	fán róng	5
1019	反而	fǎn ér	5
1020	反复	fǎn fù	5
1028	反应	fǎn yìng	5
1030	反正	fǎn zhèng	5
1037	方	Fāng / fāng	5
1038	方案	fāng àn	5
1042	方式	fāng shì	5
1052	妨碍	fáng ài	5
1053	房东	fáng dōng	5
1055	仿佛	fǎng fú	5
1064	放松	fàng sōng	5
1070	非	Fēi / fēi	5
1074	肥皂	féi zào	5
1078	废话	fèi huà	5
1081	肺	fèi	5
1082	费用	fèi yòng	5
1085	分别	fēn bié	5
1086	分布	fēn bù	5
1094	分配	fēn pèi	5
1098	分析	fēn xī	5
1102	纷纷	fēn fēn	5
1108	奋斗	fèn dòu	5
1109	愤怒	fèn nù	5
1116	风格	fēng gé	5
1121	风俗	fēng sú	5
1124	风险	fēng xiǎn	5
1128	疯狂	fēng kuáng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1131	讽刺	fěng cì	5
1133	否定	fǒu dìng	5
1135	否认	fǒu rèn	5
1138	扶	fú	5
1139	服从	fú cóng	5
1142	服装	fú zhuāng	5
1146	幅	fú	5
1153	辅导	fǔ dǎo	5
1160	付款	fù kuǎn	5
1161	妇女	fù nǚ	5
1173	复制	fù zhì	5
1184	改革	gǎi gé	5
1185	改进	gǎi jìn	5
1187	改善	gǎi shàn	5
1188	改正	gǎi zhèng	5
1189	盖	Gě / gài	5
1191	概括	gài kuò	5
1192	概念	gài niàn	5
1195	赶紧	gǎn jǐn	5
1196	赶快	gǎn kuài	5
1199	感激	gǎn jī	5
1205	感受	gǎn shòu	5
1206	感想	gǎn xiǎng	5
1210	干脆	gān cuì	5
1212	干活儿	gàn huó r	5
1223	钢铁	gāng tiě	5
1230	高档	gāo dàng	5
1236	高速	gāo sù	5
1239	搞	gǎo	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1241	告别	gào bié	5
1247	胳膊	gē bo	5
1248	鸽子	gē zi	5
1252	革命	gé mìng	5
1255	格外	gé wài	5
1256	隔壁	gé bì	5
1260	个别	gè bié	5
1261	个人	gè rén	5
1263	个性	gè xìng	5
1267	各自	gè zì	5
1270	根	gēn	5
1271	根本	gēn běn	5
1281	更加	gèng jiā	5
1284	工厂	gōng chǎng	5
1285	工程师	gōng chéng shī	5
1288	工人	gōng rén	5
1289	工业	gōng yè	5
1294	公布	gōng bù	5
1300	公开	gōng kāi	5
1303	公平	gōng píng	5
1310	公寓	gōng yù	5
1311	公元	gōng yuán	5
1315	公主	gōng zhǔ	5
1316	功夫	gōng fu	5
1319	功能	gōng néng	5
1332	贡献	gòng xiàn	5
1334	沟通	gōu tōng	5
1337	构成	gòu chéng	5
1342	姑姑	gū gu	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1343	姑娘	gū niang	5
1349	古代	gǔ dài	5
1350	古典	gǔ diǎn	5
1353	古老	gǔ lǎo	5
1356	股票	gǔ piào	5
1358	骨头	gǔ tou	5
1361	鼓舞	gǔ wǔ	5
1363	固定	gù dìng	5
1365	固体	gù tǐ	5
1375	雇佣	gù yōng	5
1378	挂号	guà hào	5
1379	乖	guāi	5
1380	拐弯	guǎi wān	5
1382	怪不得	guài bu de	5
1384	关闭	guān bì	5
1385	关怀	guān huái	5
1391	观察	guān chá	5
1392	观点	guān diǎn	5
1394	观念	guān niàn	5
1396	官	Guān / guān	5
1398	冠军	guàn jūn	5
1401	管子	Guǎn zǐ / guǎn zi	5
1406	罐头	guàn tou	5
1409	光滑	guāng huá	5
1411	光临	guāng lín	5
1413	光明	guāng míng	5
1414	光盘	guāng pán	5
1415	光荣	guāng róng	5
1417	广场	guǎng chǎng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1418	广大	guǎng dà	5
1419	广泛	guǎng fàn	5
1430	规矩	guī ju	5
1431	规律	guī lǜ	5
1432	规模	guī mó	5
1433	规则	guī zé	5
1436	柜台	guì tái	5
1440	滚	gǔn	5
1442	锅	guō	5
1444	国籍	guó jí	5
1447	国庆节	Guó qìng jié	5
1451	果实	guǒ shí	5
1457	过分	guò fèn	5
1460	过敏	guò mǐn	5
1461	过期	guò qī	5
1467	哈	Hā / hā / hǎ	5
1476	海关	hǎi guān	5
1477	海鲜	hǎi xiān	5
1486	喊	hǎn	5
1496	豪华	háo huá	5
1502	好奇	hào qí	5
1511	合法	hé fǎ	5
1515	合理	hé lǐ	5
1519	合同	hé tong	5
1520	合影	hé yǐng	5
1521	合作	hé zuò	5
1522	何必	hé bì	5
1523	何况	hé kuàng	5
1528	和平	Hé píng / hé píng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1532	核心	hé xīn	5
1540	恨	hèn	5
1543	横	héng / hèng	5
1557	后果	hòu guǒ	5
1564	呼吸	hū xī	5
1569	忽视	hū shì	5
1571	胡说	hú shuō	5
1572	胡同	hú tòng	5
1573	胡须	hú xū	5
1574	壶	hú	5
1576	蝴蝶	hú dié	5
1581	糊涂	hú tu	5
1584	花生	huā shēng	5
1588	华裔	Huá yì	5
1589	滑冰	huá bīng	5
1592	化学	huà xué	5
1595	划船	huá chuán	5
1599	话题	huà tí	5
1601	怀念	huái niàn	5
1608	缓解	huǎn jiě	5
1609	幻想	huàn xiǎng	5
1618	慌张	huāng zhāng	5
1619	皇帝	huáng dì	5
1620	皇后	huáng hòu	5
1622	黄瓜	huáng guā	5
1624	黄金	huáng jīn	5
1626	灰	huī	5
1627	灰尘	huī chén	5
1628	灰心	huī xīn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1629	恢复	huī fù	5
1630	挥	huī	5
1643	汇率	huì lǜ	5
1645	会计	kuài jì	5
1650	婚礼	hūn lǐ	5
1651	婚姻	hūn yīn	5
1661	活跃	huó yuè	5
1663	火柴	huǒ chái	5
1668	伙伴	huǒ bàn	5
1682	机器	jī qì	5
1686	肌肉	jī ròu	5
1691	基本	jī běn	5
1699	激烈	jī liè	5
1701	及格	jí gé	5
1715	急忙	jí máng	5
1721	集体	jí tǐ	5
1723	集中	jí zhōng	5
1730	计算	jì suàn	5
1732	记录	jì lù	5
1734	记忆	jì yì	5
1737	纪录	jì lù	5
1738	纪律	jì lǜ	5
1739	纪念	jì niàn	5
1753	寂寞	jì mò	5
1761	夹子	jiā zi	5
1768	家庭	jiā tíng	5
1769	家务	jiā wù	5
1770	家乡	jiā xiāng	5
1772	嘉宾	jiā bīn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1773	甲	jiǎ	5
1775	假如	jiǎ rú	5
1778	假装	jiǎ zhuāng	5
1780	价值	jià zhí	5
1781	驾驶	jià shǐ	5
1782	嫁	jià	5
1784	尖锐	jiān ruì	5
1788	坚决	jiān jué	5
1789	坚强	jiān qiáng	5
1796	肩膀	jiān bǎng	5
1797	艰巨	jiān jù	5
1798	艰苦	jiān kǔ	5
1804	煎	jiān	5
1806	捡	jiǎn	5
1810	剪刀	jiǎn dāo	5
1816	简历	jiǎn lì	5
1820	简直	jiǎn zhí	5
1827	建立	jiàn lì	5
1828	建设	jiàn shè	5
1829	建议	jiàn yì	5
1830	建筑	jiàn zhù	5
1833	健身房	jiàn shēn fáng	5
1840	键盘	jiàn pán	5
1846	讲究	jiǎng jiu	5
1847	讲座	jiǎng zuò	5
1854	降落	jiàng luò	5
1855	酱油	jiàng yóu	5
1859	交换	jiāo huàn	5
1860	交际	jiāo jì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1866	郊区	jiāo qū	5
1868	浇	jiāo	5
1870	胶水	jiāo shuǐ	5
1874	角度	jiǎo dù	5
1876	角色	jué sè	5
1877	狡猾	jiǎo huá	5
1885	教材	jiào cái	5
1886	教练	jiào liàn	5
1889	教训	jiào xun	5
1893	阶段	jiē duàn	5
1896	接触	jiē chù	5
1897	接待	jiē dài	5
1898	接近	jiē jìn	5
1901	接着	jiē zhe	5
1905	节	jiē / jié	5
1908	节省	jié shěng	5
1912	结构	jié gòu	5
1914	结合	jié hé	5
1918	结论	jié lùn	5
1919	结实	jiē shí / jiē shi	5
1922	结账	jié zhàng	5
1926	解放	jiě fàng	5
1932	解说员	jiě shuō yuán	5
1936	戒烟	jiè yān	5
1937	戒指	jiè zhi	5
1938	届	jiè	5
1942	借口	jiè kǒu	5
1947	金属	jīn shǔ	5
1951	尽力	jìn lì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
1952	尽量	jǐn liàng / jìn liàng	5
1953	紧	jǐn	5
1954	紧急	jǐn jí	5
1958	谨慎	jǐn shèn	5
1962	近代	jìn dài	5
1966	进步	jìn bù	5
1970	进口	jìn kǒu	5
1978	经典	jīng diǎn	5
1987	经营	jīng yíng	5
1997	精力	jīng lì	5
2007	景色	jǐng sè	5
2015	敬爱	jìng ài	5
2025	酒吧	jiǔ bā	5
2028	救	jiù	5
2029	救护车	jiù hù chē	5
2035	舅舅	jiù jiu	5
2036	居然	jū rán	5
2045	桔子	jú zi	5
2048	举	jǔ	5
2055	巨大	jù dà	5
2058	具备	jù bèi	5
2059	具体	jù tǐ	5
2060	俱乐部	jù lè bù	5
2063	据说	jù shuō	5
2066	聚会	jù huì	5
2068	捐	juān	5
2069	卷	juǎn / juàn	5
2072	决赛	jué sài	5
2073	决心	jué xīn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2074	绝对	jué duì	5
2080	军事	jūn shì	5
2081	均匀	jūn yún	5
2083	卡车	kǎ chē	5
2088	开发	kāi fā	5
2089	开放	kāi fàng	5
2093	开幕式	kāi mù shì	5
2099	开心	kāi xīn	5
2105	砍	kǎn	5
2107	看不起	kàn bu qǐ	5
2111	看来	kàn lai	5
2115	抗议	kàng yì	5
2122	烤鸭	kǎo yā	5
2127	颗	kē	5
2133	可见	kě jiàn	5
2134	可靠	kě kào	5
2138	可怕	kě pà	5
2146	克	Kè / kè	5
2147	克服	kè fú	5
2150	刻苦	kè kǔ	5
2151	客观	kè guān	5
2154	客厅	kè tīng	5
2156	课程	kè chéng	5
2165	空间	kōng jiān	5
2169	空闲	kòng xián	5
2173	恐怖	kǒng bù	5
2177	控制	kòng zhì	5
2182	口味	kǒu wèi	5
2190	夸	kuā	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2206	矿泉水	kuàng quán shuǐ	5
2220	蜡烛	là zhú	5
2222	辣椒	là jiāo	5
2229	来自	lái zì	5
2230	拦	lán	5
2235	烂	làn	5
2236	狼	láng	5
2242	劳动	láo dòng	5
2243	劳驾	láo jià	5
2248	老百姓	lǎo bǎi xìng	5
2249	老板	lǎo bǎn / Lǎo bǎn	5
2252	老实	lǎo shi	5
2253	老鼠	lǎo shǔ	5
2254	姥姥	lǎo lao	5
2255	乐观	lè guān	5
2260	了不起	liǎo bu qǐ	5
2262	雷	Léi / léi	5
2264	类	lèi	5
2273	厘米	lí mǐ	5
2275	离婚	lí hūn	5
2277	梨	lí	5
2279	礼拜天	Lǐ bài tiān	5
2288	理论	lǐ lùn	5
2291	理由	lǐ yóu	5
2294	力量	lì liang	5
2304	立方	lì fāng	5
2305	立即	lì jí	5
2307	立刻	lì kè	5
2312	利润	lì rùn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2313	利息	lì xī	5
2314	利益	lì yì	5
2315	利用	lì yòng	5
2318	粒	lì	5
2321	连忙	lián máng	5
2325	连续剧	lián xù jù	5
2326	联合	lián hé	5
2335	恋爱	liàn ài	5
2336	良好	liáng hǎo	5
2339	粮食	liáng shi	5
2350	临时	lín shí	5
2355	灵活	líng huó	5
2358	铃	líng	5
2360	零件	líng jiàn	5
2361	零钱	líng qián	5
2362	零食	líng shí	5
2364	领导	lǐng dǎo	5
2371	领域	lǐng yù	5
2375	浏览	liú lǎn	5
2376	流传	liú chuán	5
2390	龙	Lóng / lóng	5
2397	漏	lòu	5
2399	陆地	lù dì	5
2400	陆续	lù xù	5
2401	录取	lù qǔ	5
2402	录音	lù yīn	5
2404	露	Lù / lòu / lù	5
2414	轮流	lún liú	5
2417	论文	lùn wén	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2420	逻辑	luó jì	5
2424	落后	luò hòu	5
2435	骂	mà	5
2444	麦克风	mài kè fēng	5
2447	馒头	mán tou	5
2450	满足	mǎn zú	5
2462	毛	Máo / máo	5
2463	毛病	máo bìng	5
2465	矛盾	máo dùn	5
2468	冒险	mào xiǎn	5
2469	贸易	mào yì	5
2475	眉毛	méi mao	5
2478	煤炭	méi tàn	5
2484	美术	měi shù	5
2486	魅力	mèi lì	5
2498	迷路	mí lù	5
2502	谜语	mí yǔ	5
2505	秘密	mì mì	5
2506	秘书	mì shū	5
2510	密切	mì qiè	5
2511	蜜蜂	mì fēng	5
2512	棉花	mián huā	5
2519	面对	miàn duì	5
2520	面积	miàn jī	5
2521	面临	miàn lín	5
2525	苗条	miáo tiáo	5
2527	描写	miáo xiě	5
2528	秒	miǎo	5
2534	民主	mín zhǔ	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2542	名牌	míng pái	5
2543	名片	míng piàn	5
2544	名胜	míng shèng	5
2549	明确	míng què	5
2551	明显	míng xiǎn	5
2552	明信片	míng xìn piàn	5
2553	明星	míng xīng	5
2554	命令	mìng lìng	5
2556	命运	mìng yùn	5
2557	摸	mō / mó	5
2560	模仿	mó fǎng	5
2561	模糊	mó hu	5
2567	摩托车	mó tuō chē	5
2572	陌生	mò shēng	5
2577	某	mǒu	5
2580	木头	mù tou	5
2581	目标	mù biāo	5
2585	目录	mù lù	5
2586	目前	mù qián	5
2592	哪怕	nǎ pà	5
2603	难怪	nán guài	5
2606	难看	nán kàn	5
2611	脑袋	nǎo dai	5
2615	内科	nèi kē	5
2619	嫩	nèn	5
2621	能干	néng gàn	5
2624	能源	néng yuán	5
2628	年代	nián dài	5
2631	年纪	nián jì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2634	念	niàn	5
2638	宁可	nìng kě	5
2646	牛仔裤	niú zǎi kù	5
2651	农民	nóng mín	5
2652	农业	nóng yè	5
2653	浓	nóng	5
2660	女士	nǚ shì	5
2669	偶然	ǒu rán	5
2672	拍	pāi	5
2676	排队	pái duì	5
2679	排球	pái qiú	5
2680	派	pài	5
2688	盼望	pàn wàng	5
2698	培养	péi yǎng	5
2700	赔偿	péi cháng	5
2701	佩服	pèi fú	5
2703	配合	pèi hé	5
2706	盆	pén	5
2711	碰见	pèng jiàn	5
2712	批	pī	5
2716	批准	pī zhǔn	5
2717	披	pī	5
2721	皮鞋	pí xié	5
2724	疲劳	pí láo	5
2727	匹	pī / pǐ	5
2735	片	piān / piàn	5
2738	片面	piàn miàn	5
2740	飘	piāo	5
2749	频道	pín dào	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2756	品种	pǐn zhǒng	5
2758	平	Píng / píng	5
2759	平常	píng cháng	5
2760	平等	píng děng	5
2762	平方	píng fāng	5
2763	平衡	píng héng	5
2764	平静	píng jìng	5
2765	平均	píng jūn	5
2772	评价	píng jià	5
2774	凭	píng	5
2782	迫切	pò qiè	5
2784	破产	pò chǎn	5
2785	破坏	pò huài	5
2792	朴素	pǔ sù	5
2802	期待	qī dài	5
2803	期间	qī jiān	5
2813	其余	qí yú	5
2816	奇迹	qí jì	5
2823	企图	qǐ tú	5
2824	企业	qǐ yè	5
2827	启发	qǐ fā	5
2840	气氛	qì fēn	5
2851	汽油	qì yóu	5
2864	牵	qiān	5
2868	谦虚	qiān xū	5
2873	签字	qiān zì	5
2877	前途	qián tú	5
2882	浅	jiān / qiǎn	5
2884	欠	qiàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2885	枪	Qiāng / qiāng	5
2886	强调	qiáng diào	5
2887	强烈	qiáng liè	5
2891	抢	qiāng / qiǎng	5
2894	悄悄	qiāo qiāo	5
2898	瞧	qiáo	5
2900	巧妙	qiǎo miào	5
2902	切	qiē / qiè	5
2905	亲爱	qīn ài	5
2907	亲切	qīn qiè	5
2910	亲自	qīn zì	5
2911	侵略	qīn lu:è	5
2914	勤奋	qín fèn	5
2917	勤劳	qín láo	5
2918	青	Qīng / qīng	5
2919	青春	qīng chūn	5
2920	青少年	qīng shào nián	5
2924	轻视	qīng shì	5
2933	清淡	qīng dàn	5
2941	情景	qíng jǐng	5
2945	情绪	qíng xù	5
2953	请求	qǐng qiú	5
2956	庆祝	qìng zhù	5
2960	球迷	qiú mí	5
2968	趋势	qū shì	5
2972	取消	qǔ xiāo	5
2973	娶	qǔ	5
2976	去世	qù shì	5
2978	圈	juān / juàn / quān	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
2983	全面	quán miàn	5
2985	权力	quán lì	5
2986	权利	quán lì	5
2991	劝	quàn	5
2993	缺乏	quē fá	5
3001	确定	què dìng	5
3004	确认	què rèn	5
3012	燃烧	rán shāo	5
3014	嚷	rǎng	5
3019	绕	rào	5
3022	热爱	rè ài	5
3024	热烈	rè liè	5
3028	热心	rè xīn	5
3030	人才	rén cái	5
3036	人口	rén kǒu	5
3037	人类	rén lèi	5
3039	人生	rén shēng	5
3041	人事	rén shì	5
3043	人物	rén wù	5
3045	人员	rén yuán	5
3048	忍不住	rěn bu zhù	5
3066	日常	rì cháng	5
3067	日程	rì chéng	5
3069	日历	rì lì	5
3070	日期	rì qī	5
3073	日用品	rì yòng pǐn	5
3074	荣幸	róng xìng	5
3075	荣誉	róng yù	5
3082	融化	róng huà	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3087	如何	rú hé	5
3088	如今	rú jīn	5
3091	软件	ruǎn jiàn	5
3093	弱	ruò	5
3096	洒	sǎ	5
3105	嗓子	sǎng zi	5
3110	杀	shā	5
3112	沙漠	shā mò	5
3113	沙滩	shā tān	5
3116	傻	shǎ	5
3119	晒	shài	5
3121	删除	shān chú	5
3122	闪电	shǎn diàn	5
3124	扇子	shàn zi	5
3125	善良	shàn liáng	5
3126	善于	shàn yú	5
3134	商品	shāng pǐn	5
3135	商业	shāng yè	5
3138	上当	shàng dàng	5
3149	勺子	sháo zi	5
3153	舌头	shé tou	5
3154	蛇	shé	5
3155	舍不得	shě bu de	5
3156	设备	shè bèi	5
3157	设计	shè jì	5
3159	设施	shè shī	5
3164	射击	shè jī	5
3168	摄影	shè yǐng	5
3171	伸	shēn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3172	身材	shēn cái	5
3173	身份	shēn fèn	5
3180	深刻	shēn kè	5
3184	神话	shén huà	5
3185	神经	shén jīng	5
3186	神秘	shén mì	5
3200	升	shēng	5
3202	生产	shēng chǎn	5
3204	生动	shēng dòng	5
3217	声调	shēng diào	5
3223	绳子	shéng zi	5
3225	省略	shěng lüè	5
3228	胜利	shèng lì	5
3237	失眠	shī mián	5
3238	失去	shī qù	5
3241	失业	shī yè	5
3245	诗	Shī / shī	5
3253	石头	shí tou	5
3257	时代	Shí dài / shí dài	5
3263	时刻	shí kè	5
3264	时髦	shí máo	5
3265	时期	shí qī	5
3266	时尚	shí shàng	5
3269	实话	shí huà	5
3272	实践	shí jiàn	5
3276	实习	shí xí	5
3277	实现	shí xiàn	5
3278	实行	shí xíng	5
3279	实验	shí yàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3280	实用	shí yòng	5
3284	食物	shí wù	5
3286	使劲儿	shǐ jìn r	5
3289	始终	shǐ zhōng	5
3290	士兵	shì bīng	5
3299	似的	shì de	5
3300	似乎	sì hū	5
3305	事实	shì shí	5
3307	事物	shì wù	5
3309	事先	shì xiān	5
3318	试卷	shì juàn	5
3323	是否	shì fǒu	5
3333	收获	shōu huò	5
3334	收据	shōu jù	5
3342	手工	shǒu gōng	5
3345	手术	shǒu shù	5
3346	手套	shǒu tà	5
3347	手续	shǒu xù	5
3349	手指	shǒu zhǐ	5
3354	寿命	shòu mìng	5
3357	受伤	shòu shāng	5
3366	书架	shū jià	5
3369	梳子	shū zi	5
3373	舒适	shū shì	5
3375	输入	shū rù	5
3376	蔬菜	shū cài	5
3377	熟练	shú liàn	5
3379	属于	shǔ yú	5
3380	鼠标	shǔ biāo	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3388	数据	shù jù	5
3390	数码	shù mǎ	5
3398	摔	shuāi	5
3399	甩	shuǎi	5
3404	双方	shuāng fāng	5
3413	税	shuì	5
3418	说不定	shuō bu dīng	5
3419	说服	shuō fú	5
3423	丝绸	sī chóu	5
3424	丝毫	sī háo	5
3428	私人	sī rén	5
3430	思考	sī kǎo	5
3434	思想	sī xiǎng	5
3437	撕	sī	5
3442	寺庙	sì miào	5
3454	宿舍	sù shè	5
3466	随时	suí shí	5
3472	碎	suì	5
3476	损失	sǔn shī	5
3477	缩短	suō duǎn	5
3478	缩小	suō xiǎo	5
3479	所	suǒ	5
3480	所谓	suǒ wèi	5
3485	锁	suǒ	5
3490	塔	tǎ	5
3494	台阶	tái jiē	5
3497	太极拳	tài jí quán	5
3499	太太	tài tai	5
3508	谈判	tán pàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3510	坦率	tǎn shuài	5
3521	烫	tàng	5
3525	逃	táo	5
3526	逃避	táo bì	5
3527	桃	táo	5
3534	套	tào	5
3539	特殊	tè shū	5
3540	特意	tè yì	5
3542	特征	tè zhēng	5
3544	疼爱	téng ài	5
3546	提	dī / tí	5
3548	提倡	tí chàng	5
3549	提纲	tí gāng	5
3555	提问	tí wèn	5
3560	题目	tí mù	5
3561	体会	tǐ huì	5
3562	体积	tǐ jī	5
3565	体贴	tǐ tiē	5
3567	体现	tǐ xiàn	5
3568	体验	tǐ yàn	5
3571	天空	tiān kōng	5
3578	天真	tiān zhēn	5
3580	田野	tián yě	5
3587	挑战	tiǎo zhàn	5
3603	通常	tōng cháng	5
3607	通讯	tōng xùn	5
3612	同时	tóng shí	5
3617	铜	tóng	5
3623	统一	tǒng yī	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3624	统治	tǒng zhì	5
3625	痛苦	tòng kǔ	5
3626	痛快	tòng kuài	5
3632	投资	tóu zī	5
3633	透明	tòu míng	5
3635	突出	tū chū	5
3642	土地	tǔ dì / tǔ di	5
3643	土豆	tǔ dòu	5
3645	吐	tǔ / tù	5
3646	兔子	tù zi	5
3648	团	tuán	5
3655	推辞	tuī cí	5
3657	推广	tuī guǎng	5
3658	推荐	tuī jiàn	5
3663	退	tuì	5
3664	退步	tuì bù	5
3665	退休	tuì xiū	5
3681	歪	wāi / wǎi	5
3685	外交	wài jiāo	5
3689	弯	wān	5
3695	完美	wán měi	5
3697	完善	wán shàn	5
3698	完整	wán zhěng	5
3700	玩具	wán jù	5
3712	万一	wàn yī	5
3713	王子	wáng zǐ	5
3719	往返	wǎng fǎn	5
3724	危害	wēi hài	5
3730	威胁	wēi xié	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3734	微笑	wēi xiào	5
3735	围巾	wéi jīn	5
3736	围绕	wéi rào	5
3738	违反	wéi fǎn	5
3740	唯一	wéi yī	5
3742	维护	wéi hù	5
3745	伟大	wěi dà	5
3747	尾巴	wěi ba	5
3748	委屈	wěi qu	5
3749	委托	wěi tuō	5
3751	卫生间	wèi shēng jiān	5
3759	未必	wèi bì	5
3760	未来	wèi lái	5
3764	位置	wèi zhi	5
3767	胃	wèi	5
3774	温暖	wēn nuǎn	5
3775	温柔	wēn róu	5
3777	文件	wén jiàn	5
3778	文具	wén jù	5
3779	文明	wén míng	5
3783	文学	wén xué	5
3787	闻	Wén / wén	5
3788	吻	wěn	5
3789	稳定	wěn dìng	5
3791	问候	wèn hòu	5
3797	卧室	wò shì	5
3802	屋子	wū zi	5
3818	无奈	wú nài	5
3821	无数	wú shù	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3826	武器	wǔ qì	5
3827	武术	wǔ shù	5
3833	物理	wù lǐ	5
3835	物质	wù zhì	5
3840	雾	wù	5
3845	吸收	xī shōu	5
3864	戏剧	xì jù	5
3865	系	xì / jì	5
3867	系领带	xì lǐng dài	5
3868	系统	xì tǒng	5
3870	细节	xì jié	5
3876	瞎	xiā	5
3885	下载	xià zǎi	5
3886	吓	hè / xià	5
3896	鲜艳	xiān yàn	5
3904	显得	xiǎn de	5
3905	显然	xiǎn rán	5
3906	显示	xiǎn shì	5
3908	县	xiàn	5
3912	现金	xiàn jīn	5
3913	现实	xiàn shí	5
3914	现象	xiàn xiàng	5
3926	相处	xiāng chǔ	5
3927	相当	xiāng dāng	5
3929	相对	xiāng duì	5
3932	相关	xiāng guān	5
3933	相似	xiāng sì	5
3941	享受	xiǎng shòu	5
3947	想念	xiǎng niàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
3948	想象	xiǎng xiàng	5
3954	项	Xiàng / xiàng	5
3955	项链	xiàng liàn	5
3956	项目	xiàng mù	5
3957	象棋	xiàng qí	5
3958	象征	xiàng zhēng	5
3960	橡皮	xiàng pí	5
3964	消费	xiāo fèi	5
3966	消化	xiāo huà	5
3968	消灭	xiāo miè	5
3969	消失	xiāo shī	5
3972	销售	xiāo shòu	5
3974	小吃	xiǎo chī	5
3975	小伙子	xiǎo huǒ zi	5
3977	小麦	xiǎo mài	5
3978	小气	xiǎo qì	5
3981	小偷	xiǎo tōu	5
3984	孝顺	xiào shùn	5
3987	效率	xiào lǜ	5
3993	歇	xiē	5
3994	协调	xié tiáo	5
3999	斜	xié	5
4010	心理	xīn lǐ	5
4017	心脏	xīn zàng	5
4020	欣赏	xīn shǎng	5
4032	信封	xìn fēng	5
4033	信号	xìn hào	5
4037	信息	xìn xī	5
4046	行动	xíng dòng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4049	行人	xíng rén	5
4050	行为	xíng wéi	5
4051	行业	háng yè	5
4053	形成	xíng chéng	5
4054	形容	xíng róng	5
4055	形式	xíng shì	5
4056	形势	xíng shì	5
4058	形象	xíng xiàng	5
4059	形状	xíng zhuàng	5
4070	幸亏	xìng kuī	5
4071	幸运	xìng yùn	5
4078	性质	xìng zhì	5
4081	兄弟	xiōng dì	5
4082	胸	xiōng	5
4086	雄伟	xióng wěi	5
4089	休闲	xiū xián	5
4093	修改	xiū gǎi	5
4103	虚心	xū xīn	5
4109	叙述	xù shù	5
4111	宣布	xuān bù	5
4112	宣传	xuān chuán	5
4121	选举	xuǎn jǔ	5
4126	学期	xué qī	5
4128	学术	xué shù	5
4131	学问	xué wèn	5
4140	寻找	xún zhǎo	5
4142	询问	xún wèn	5
4145	迅速	xùn sù	5
4146	训练	xùn liàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4164	延长	Yán cháng / yán cháng	5
4171	严肃	yán sù	5
4197	宴会	yàn huì	5
4202	阳台	yáng tái	5
4205	痒	yǎng	5
4207	样式	yàng shì	5
4209	腰	yāo	5
4212	摇	Yáo / yáo	5
4218	咬	yǎo	5
4222	要不	yào bù	5
4227	要是	yào shì	5
4235	业务	yè wù	5
4236	业余	yè yú	5
4239	夜	yè	5
4240	液体	yè tǐ	5
4244	一辈子	yī bèi zi	5
4246	一旦	yī dàn	5
4255	一路	yī lù	5
4266	一致	yī zhì	5
4276	依然	yī rán	5
4280	移动	yí dòng	5
4281	移民	yí mín	5
4284	遗憾	yí hàn	5
4288	疑问	yí wèn	5
4289	乙	yǐ / zhé	5
4294	以及	yǐ jí	5
4295	以来	yǐ lái	5
4303	义务	yì wù	5
4306	议论	yì lùn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4315	意外	yì wài	5
4318	意义	yì yì	5
4324	因而	yīn ér	5
4325	因素	yīn sù	5
4331	银	yín	5
4347	应付	yìng fu	5
4349	应聘	yìng pìn	5
4351	应用	yìng yòng	5
4352	英俊	yīng jùn	5
4354	英雄	yīng xióng	5
4357	迎接	yíng jiē	5
4361	营养	yíng yǎng	5
4362	营业	yíng yè	5
4365	影子	yǐng zi	5
4367	硬币	yìng bì	5
4368	硬件	yìng jiàn	5
4369	拥抱	yōng bào	5
4371	拥挤	yōng jǐ	5
4377	勇气	yǒng qì	5
4384	用途	yòng tú	5
4386	优惠	yōu huì	5
4387	优美	yōu měi	5
4389	优势	yōu shì	5
4396	悠久	yōu jiǔ	5
4401	犹豫	yóu yù	5
4402	邮局	yóu jú	5
4405	油炸	yóu zhá	5
4406	游览	yóu lǎn	5
4410	有利	yǒu lì	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4416	幼儿园	yòu ér yuán	5
4423	娱乐	yú lè	5
4430	与其	yǔ qí	5
4433	宇宙	yǔ zhòu	5
4437	语气	yǔ qì	5
4439	玉米	yù mǐ	5
4440	预报	yù bào	5
4441	预订	yù dìng	5
4442	预防	yù fáng	5
4457	元旦	Yuán dàn	5
4466	原料	yuán liào	5
4470	原则	yuán zé	5
4473	缘故	yuán gù	5
4476	愿望	yuàn wàng	5
4485	晕	yūn / yùn	5
4490	运气	yùn qì	5
4491	运输	yùn shū	5
4494	运用	yùn yòng	5
4503	灾害	zāi hài	5
4510	再三	zài sān	5
4518	赞成	zàn chéng	5
4519	赞美	zàn měi	5
4528	糟糕	zāo gāo	5
4531	造成	zào chéng	5
4535	则	zé	5
4536	责备	zé bèi	5
4551	摘	zhāi	5
4556	粘贴	zhān tiē	5
4559	展开	zhǎn kāi	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4560	展览	zhǎn lǎn	5
4567	占线	zhàn xiàn	5
4573	战争	zhàn zhēng	5
4581	长途	cháng tú	5
4582	涨	zhǎng / zhàng	5
4583	掌握	zhǎng wò	5
4586	账户	zhàng hù	5
4588	招待	zhāo dài	5
4594	召开	zhào kāi	5
4595	照常	zhào cháng	5
4607	哲学	zhé xué	5
4611	着凉	zháo liáng	5
4618	针对	zhēn duì	5
4621	珍惜	zhēn xī	5
4625	真理	zhēn lǐ	5
4626	真实	zhēn shí	5
4631	诊断	zhěn duàn	5
4632	枕头	zhěn tou	5
4633	阵	zhèn	5
4636	振动	zhèn dòng	5
4645	争论	zhēng lùn	5
4647	争取	zhēng qǔ	5
4651	征求	zhēng qiú	5
4653	挣钱	zhèng qián	5
4655	睁	zhēng	5
4658	整个	zhěng gè	5
4661	整体	zhěng tǐ	5
4662	正	zhēng / zhèng	5
4675	证件	zhèng jiàn	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4676	证据	zhèng jù	5
4681	政策	zhèng cè	5
4682	政府	zhèng fǔ	5
4684	政治	zhèng zhì	5
4687	支	Zhī / zhī	5
4693	支票	zhī piào	5
4702	执行	zhí xíng	5
4703	执照	zhí zhào	5
4704	直	Zhí / zhí	5
4720	指导	zhǐ dǎo	5
4722	指挥	zhǐ huī	5
4729	至今	zhì jīn	5
4731	至于	zhì yú	5
4735	制定	zhì dìng	5
4736	制度	zhì dù	5
4741	制作	zhì zuò	5
4744	治疗	zhì liáo	5
4746	秩序	zhì xù	5
4750	智慧	zhì huì	5
4758	中介	zhōng jiè	5
4762	中心	zhōng xīn	5
4763	中旬	zhōng xún	5
4773	钟	Zhōng / zhōng	5
4780	重	chóng / zhòng	5
4783	重复	chóng fù	5
4784	重量	zhòng liàng	5
4793	周到	zhōu dào	5
4807	竹子	zhú zi	5
4808	逐步	zhú bù	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4812	主持	zhǔ chí	5
4815	主观	zhǔ guān	5
4819	主人	zhǔ rén	5
4821	主席	zhǔ xí	5
4824	主张	zhǔ zhāng	5
4826	煮	zhǔ	5
4827	嘱咐	zhǔ fù	5
4832	注册	zhù cè	5
4840	祝福	zhù fú	5
4843	抓紧	zhuā jǐn	5
4846	专家	zhuān jiā	5
4851	专心	zhuān xīn	5
4855	转变	zhuǎn biàn	5
4857	转告	zhuǎn gào	5
4864	装	zhuāng	5
4866	装饰	zhuāng shì	5
4871	状况	zhuàng kuàng	5
4872	状态	zhuàng tài	5
4876	追求	zhuī qiú	5
4883	咨询	zī xún	5
4884	姿势	zī shì	5
4888	资格	zī gé	5
4889	资金	zī jīn	5
4890	资料	zī liào	5
4892	资源	Zī yuán / zī yuán	5
4897	紫	zǐ	5
4901	字幕	zì mù	5
4903	自从	zì cóng	5
4904	自动	zì dòng	5

ID	Chinese	Pinyin	Level
4906	自豪	zì háo	5
4908	自觉	zì jué	5
4912	自私	zì sī	5
4913	自信	zì xìn	5
4915	自由	zì yóu	5
4916	自愿	zì yuàn	5
4919	宗教	zōng jiào	5
4921	综合	zōng hé	5
4924	总裁	zǒng cái	5
4926	总共	zǒng gòng	5
4929	总理	zǒng lǐ	5
4931	总算	zǒng suàn	5
4932	总统	zǒng tǒng	5
4933	总之	zǒng zhī	5
4946	阻止	zǔ zhǐ	5
4949	组合	zǔ hé	5
4952	祖国	zǔ guó	5
4953	祖先	zǔ xiān	5
4959	最初	zuì chū	5
4963	罪犯	zuì fàn	5
4964	醉	zuì	5
4965	尊敬	zūn jìng	5
4968	遵守	zūn shǒu	5
4977	作品	zuò pǐn	5
4978	作为	zuò wéi	5
4979	作文	zuò wén	5

Vocabulary mapping by Yanis Zafirooulos, MIT. Pinyin includes dictionary readings; the list does not disambiguate their syllabus senses.

Source: <https://github.com/drkameleon/complete-hsk-vocabulary/tree/7ac65bf1a6387d35f1ade478906172a19311c7f9>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>